**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI**

---

**VƯƠNG THU QUỲNH**

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA HIỆN NAY, VÀ ĐỊNH HƯỚNG 2030

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội, năm 2024**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI**

**————————***————————**

**VƯƠNG THU QUỲNH**

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA HIỆN NAY, VÀ ĐỊNH HƯỚNG 2030

**Ngành: Quản Trị Kinh Doanh**

**Mã số: 9.340.101**

## LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

**Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.,TS. Lê Văn Hưng**

**Người hướng dẫn khoa học 2: PGS., TS.Nuyễn Văn Tạo**

**Hà Nội, năm 2024**

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam chủ trương chủ yếu dựa vào nội lực là chính, tuy nhiên vẫn cần tích cực và chủ động huy động các nguồn vốn ngoài nước, trong đó vốn ODA có vai trò hết sức quan trọng. Việt Nam đã trở thành quốc gia thu nhập trung bình vào năm 2010 và tốt nghiệp khỏi danh sách các nước nhận hỗ trợ từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) vào năm 2017. Điều này dẫn đến sự thay đổi lớn trong tiếp nhận và sử dụng vốn ODA. Cụ thể, các khoản vốn không hoàn lại và vốn vay ưu đãi giảm dần, trong khi vốn vay kém ưu đãi gia tăng.

Đối với Việt Nam, ODA không chỉ là một công cụ hỗ trợ tài chính mà còn là công cụ ngoại giao và chính trị, góp phần thúc đẩy quan hệ quốc tế và cải thiện hình ảnh đất nước. Tuy nhiên, việc quản lý và sử dụng ODA tại Việt Nam còn tồn tại nhiều bất cập, như thủ tục hành chính phức tạp, năng lực quản lý chưa đồng bộ, và thiếu minh bạch trong giám sát.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nhưng các nghiên cứu này vẫn chưa đáp ứng đủ về chiều sâu và tính toàn diện trong việc phân tích hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA ở Việt Nam. Việc nghiên cứu quản lý và sử dụng vốn ODA là cần thiết để đánh giá thực trạng hiện tại, rút ra các bài học từ các quốc gia khác và đề xuất giải pháp nhằm tối ưu hóa quản lý vốn ODA trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội mới.

## 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

### 2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát: cung cấp các luận cứ khoa học liên quan đến quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Mục tiêu nghiên cứu cụ thể: Làm rõ được cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý và sử dụng về vốn ODA; Đánh giá được thực trạng quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam hiện nay; Đề xuất được một số kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam.

### 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được những mục đích trên, luận án cần thực hiện một số nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về thu hút, sử dụng và quản lý vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

- Phân tích thực trạng quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Việt Nam

- Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong thời gian tới.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Việt Nam

* Phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi nội dung: Luận án tiến hành đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam, từ đó NCS đề xuất các giải pháp kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Việt Nam.

+ Phạm vi không gian: Luận án nghiên cứu quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Việt Nam

+ Phạm vi thời gian: Luận án tập trung đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2015 đến nay. Các giải pháp và khuyến nghị đề xuất đến năm 2030.

## 4. Phương pháp nghiên cứu

*Phương pháp nghiên cứu tài liệu:* Được sử dụng để tổng quan các công trình nghiên cứu trước đây về thu hút, quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài luận án…

*Phương pháp định tính:* Dùng để tổng hợp các nghiên cứu trước đây về ODA, từ đó xác định cơ sở lý luận về quản lý và sử dụng vốn ODA.

*Phương pháp định lượng:* Sử dụng để đánh giá tác động của vốn ODA đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam thông qua các mô hình hồi quy và phân tích thống kê.

*Phương pháp phân tích và so sánh:* Được sử dụng để so sánh thực trạng quản lý ODA tại Việt Nam với các quốc gia khác như Trung Quốc, Malaysia và Ba Lan, nhằm rút ra bài học kinh nghiệm.

## 5. Tổng quan nghiên cứu

5.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu về hỗ trợ phát triển của chính phủ (ODA) tại Việt Nam xuất hiện từ cuối những năm 1990 và vẫn còn hạn chế về số lượng. Một số nghiên cứu tiêu biểu gồm "Hỗ trợ phát triển chính phủ - Kiến thức cơ bản và thực tiễn Việt Nam" của Hà Thị Ngọc Oanh và "Thu hút và sử dụng ODA trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế Việt Nam" của Phạm Thị Lương. Các tác phẩm về hỗ trợ phát triển của Nhật Bản cho Việt Nam như "Thu hút và sử dụng hiệu quả hỗ trợ phát triển của Chính phủ Nhật Bản cho Việt Nam" (2008) và "Những đặc điểm chính của hỗ trợ phát triển của Nhật Bản" của Nguyễn Duy Dũng, Nguyễn Xuân Thiện và Nguyễn Việt Khôi cũng được đề cập.

Quản lý nhà nước về vốn ODA tại Việt Nam có hệ thống pháp lý khá hoàn chỉnh, nhưng vẫn còn hạn chế trong minh bạch đấu thầu, giám sát và triển khai dự án. Phân bổ vốn ODA chưa phù hợp với nhu cầu phát triển, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan và đối tác, cùng với năng lực quản lý yếu tại địa phương, dẫn đến hiệu quả thấp. Nghiên cứu hiện tại về quản lý nhà nước đối với ODA vẫn chỉ giải quyết một phần nhỏ vấn đề, do đó cần tiếp tục bổ sung để đáp ứng nhu cầu phát triển và quản lý ODA hiệu quả hơn.

5.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Nghiên cứu ngoài nước về ODA tập trung vào các khía cạnh sau:

**Các nghiên cứu về tăng cường thể chế và chính sách:** Khuôn khổ thể chế yếu và chính sách phân mảnh là trở ngại chính cho quản lý ODA. Các nghiên cứu của Easterly & Pfutze (2008), Bräutigam & Knack (2004), và Booth (2012) chỉ ra rằng việc cải thiện chất lượng thể chế và có khuôn khổ chính sách rõ ràng, nhất quán giúp quản lý ODA hiệu quả hơn.

**Các nghiên cứu về xây dựng năng lực quản lý công:** Barder (2009) và Andrews, Pritchett & Woolcock (2017) nhấn mạnh việc phát triển kỹ năng quản lý, đào tạo kỹ thuật và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế là rất quan trọng. Chương trình học tập liên tục sẽ giúp viên chức quản lý ODA hiệu quả hơn (Kharas, 2007).

**Các nghiên cứu về giám sát và đánh giá (M&E)**: Crawford & Bryce (2003), Kusek & Rist (2004), và Riddell (2007) cho rằng M&E chặt chẽ với các chỉ số rõ ràng sẽ nâng cao hiệu quả quản lý ODA, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình và minh bạch.

Các nghiên cứu về quan hệ đối tác công tư (PPP): Griffith-Jones & Gottschalk (2016) và Collier & Venables (2008) khẳng định PPP có thể bổ sung chuyên môn, nguồn lực tài chính, và cải tiến công nghệ, giúp hoàn thành dự án ODA đúng thời hạn và trong phạm vi ngân sách.

Các nghiên cứu về quản lý tài chính và rủi ro ODA: Burnside & Dollar (2000) và Eifert & Gelb (2005) đề xuất áp dụng chuẩn mực tài chính quốc tế, quản lý rủi ro và lập kế hoạch dự phòng để sử dụng vốn ODA hiệu quả hơn.

Các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý ODA: Quản trị, khả năng hấp thụ, sự liên kết ưu tiên giữa nhà tài trợ và quốc gia nhận, cơ chế M&E và bối cảnh chính trị-xã hội đều ảnh hưởng lớn đến hiệu quả ODA (Knack, 2001; Feeny & McGillivray, 2009). Quản trị tốt và ổn định chính trị giúp tăng hiệu quả, trong khi quản trị yếu và xung đột làm giảm hiệu quả sử dụng ODA.

4.3. Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu về ODA cho thấy lĩnh vực này rất đa dạng, từ những phân tích tổng quát về vai trò của ODA đối với phát triển kinh tế-xã hội, đến các tác động cụ thể của ODA đối với từng ngành, từng lĩnh vực như cơ sở hạ tầng và tăng trưởng kinh tế. Nhiều nghiên cứu cũng đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút và sử dụng vốn ODA ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có vẫn chưa bao quát hết các khía cạnh liên quan đến ODA.

Nghiên cứu này có điểm mới ở phạm vi không gian, tập trung vào Việt Nam sau Chiến tranh Lạnh, một quốc gia nhận ODA lớn với bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, và văn hóa đặc biệt. Hoạt động thu hút và quản lý ODA tại Việt Nam có nhiều đặc điểm khác biệt so với các quốc gia khác. Do đó, nghiên cứu này không chỉ đi sâu vào thực trạng quản lý và sử dụng vốn ODA, mà còn đề xuất các giải pháp phù hợp với bối cảnh riêng của Việt Nam.

Ngoài ra, nghiên cứu áp dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng, cùng với việc thực hiện trong một giai đoạn dài, giúp cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về tác động của ODA đối với nền kinh tế Việt Nam.

## 6. Những đóng góp mới của luận án

Về mặt lý luận, luận án đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ cơ sở lý luận khoa học về thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn ODA tại Việt Nam, đồng thời rút ra bài học từ kinh nghiệm quản lý ODA của các quốc gia trên thế giới, mang lại giá trị tham khảo hữu ích cho Việt Nam.

Về mặt thực tiễn, luận án đã phân tích rõ ràng thực trạng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam từ năm 1993 đến nay, đánh giá tác động của ODA đối với tăng trưởng kinh tế và chỉ ra những điểm hạn chế. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giải pháp cải thiện quản lý vốn ODA, đồng thời kiến nghị các điều kiện cần thiết để đảm bảo tính khả thi của các giải pháp này trong thực tế.

## 7. Cấu trúc nội dung của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 03 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển ODA

Chương 2: Thực trạng nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển ODA tại Việt Nam

# CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ODA

## 1.1. Một số khái niệm có liên quan

### 1.1.1. Khái niệm vốn ODA

Viện trợ phát triển chính phủ (ODA) là khái niệm trung tâm của nghiên cứu này, vì nó thường bị nhầm lẫn với các thuật ngữ liên quan như hợp tác kinh tế, viện trợ nước ngoài và hỗ trợ kinh tế. Theo định nghĩa của Ủy ban Hỗ trợ Phát triển (DAC) thuộc OECD, ODA là dòng chảy tài chính từ chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao mức sống ở các nước đang phát triển, với thành phần ưu đãi chiếm ít nhất 25% tổng viện trợ.

### 1.1.2. Đặc điểm vốn ODA

Mặc dù có nhiều định nghĩa khác nhau về vốn ODA, nhưng nó có các đặc điểm chung sau:

***ODA là nguồn vốn có tính ưu đãi***

Quy mô vốn lớn: Vốn ODA thường có quy mô lớn, từ hàng chục đến hàng trăm triệu USD.

Phần viện trợ không hoàn lại: Thông thường chiếm khoảng 20-25% tổng số vốn ODA.

Lãi suất thấp hoặc không có lãi suất: Lãi suất dao động từ 0,5% đến 5%/năm, thấp hơn so với lãi suất thị trường tài chính quốc tế (thường trên 7%). Ví dụ, lãi suất của ADB là 1%/năm, Ngân hàng Thế giới (WB) là 0,75%/năm, và lãi suất của Nhật tùy thuộc vào từng dự án (1,8% giai đoạn 2000-2010).

Thời gian hoàn trả dài: Thời gian hoàn trả từ 20 đến 50 năm, với thời gian ân hạn chỉ phải trả lãi (không trả gốc) từ 10 năm trở lên.

**ODA đi kèm các điều kiện ràng buộc:**

Ràng buộc chính trị và kinh tế: ODA thường là công cụ thực hiện ý đồ chính trị của nước cấp viện, hướng đến các đối tác chiến lược hoặc quốc gia có vị trí địa lý quan trọng.

Yêu cầu mua hàng hóa và dịch vụ: ODA thường đi kèm với yêu cầu mua hàng từ nước viện trợ. Ví dụ, Bỉ, Đức, Đan Mạch yêu cầu 50% tiền viện trợ được dùng để mua hàng hóa của họ, Canada là 70%, và trong toàn khối DAC là 22%.

Quy định đồng tiền vay: Nước cấp ODA thường quy định đồng tiền vay, ví dụ, Nhật chỉ cho vay bằng đồng Yên, dẫn đến rủi ro tỷ giá cho nước nhận viện trợ khi đồng tiền này tăng giá.

**ODA là nguồn vốn có khả năng gây nợ:**

Gánh nặng nợ không thấy ngay: Do thời gian thu hồi vốn chậm, ODA có thể gây gánh nặng nợ lớn, đặc biệt khi không hiệu quả, dẫn đến tình trạng nợ nước ngoài chồng chất và mất khả năng thanh toán.

Rủi ro nợ do chênh lệch tỷ giá: Các quốc gia tiếp nhận vốn ODA bằng ngoại tệ có thể chịu rủi ro chênh lệch tỷ giá, ví dụ như vay bằng đồng Yên Nhật và phải trả nợ gấp nhiều lần nếu Yên tăng giá sau thời gian dài.

### 1.1.3. Phân loại vốn ODA

Vốn ODA có thể được phân loại theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, cụ thể:

1. Phân loại theo tính chất nguồn vốn: ODA không hoàn lại, ODA trả nợ (vốn vay ưu đãi), ODA hỗn hợp

2. Phân loại theo đối tác cung cấp: ODA song phương, ODA đa phương

3. Phân loại theo hình thức sử dụng: Hỗ trợ dự án đầu tư, Hỗ trợ kỹ thuật, Hỗ trợ chương trình, Hỗ trợ cán cân thanh toán

4. Phân loại theo hình thức điều kiện: ODA không điều kiện, ODA có điều kiện, ODA không ràng buộc, ODA có ràng buộc:

5. Phân loại theo bên nhận vốn ODA: ODA đặc biệt, ODA thông thường

### 1.1.4. Vai trò của vốn ODA

**Đối với nước viện trợ**

Về kinh tế: ODA thúc đẩy tăng trưởng thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục và nông nghiệp, giúp giảm nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống. Nó cũng hỗ trợ chuyển giao công nghệ và ổn định kinh tế vĩ mô.

Về chính trị: ODA là công cụ mở rộng ảnh hưởng và gia tăng quyền lực mềm, xây dựng liên minh quốc tế và thúc đẩy dân chủ, cải cách chính trị. ODA còn là phương tiện cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc.

Đối với nước tiếp nhận: ODA bổ sung vốn đầu tư, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, cải thiện giáo dục, y tế và môi trường sống. Nó giúp ổn định cán cân thanh toán, thu hút đầu tư tư nhân, và cải thiện thể chế.

### 1.1.5. Lịch sử của vốn ODA từ các chính phủ

Lịch sử phát triển của viện trợ nước ngoài, đặc biệt là ODA, có thể được chia thành ba giai đoạn chính sau Thế chiến II:

***Giai đoạn từ Thế chiến II đến cuối những năm 1960:*** Đây là thời kỳ phát triển nhanh chóng của ODA, bắt đầu với Kế hoạch Marshall của Mỹ vào năm 1947, nhằm tái thiết châu Âu và ngăn chặn sự lan rộng của Liên Xô. Hỗ trợ phát triển trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, với lý thuyết "bổ sung" của Chenery và Strout, cho rằng viện trợ có thể bù đắp thiếu hụt tài chính và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng.

**Giai đoạn từ cuối những năm 1960 đến cuối Chiến tranh Lạnh:** Trong giai đoạn này, trọng tâm của viện trợ chuyển từ phát triển cơ sở hạ tầng sang giảm nghèo và đáp ứng các nhu cầu cơ bản như y tế, giáo dục. Tuy nhiên, đến những năm 1980, viện trợ bị điều chỉnh để thúc đẩy tự do hóa kinh tế, với sự ra đời của "Sự đồng thuận Washington" vào năm 1989. Viện trợ không còn nhấn mạnh số tiền mà tập trung vào cải cách chính trị và kinh tế tại các nước nhận viện trợ.

**Giai đoạn sau Chiến tranh Lạnh:** Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, viện trợ giảm bớt ý nghĩa chiến lược nhưng tập trung hơn vào dân chủ, nhân quyền và pháp quyền. Từ cuối những năm 1990, ODA chuyển trọng tâm trở lại giảm nghèo và phát triển bền vững, với "Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ" được đề ra vào năm 2000. Đáng chú ý, sự tham gia của các nước BRICS ngày càng tăng, đặc biệt là Trung Quốc, đã làm thay đổi cơ cấu ODA toàn cầu, tạo ra vai trò mới cho các nền kinh tế mới nổi trong hỗ trợ phát triển.

## 1.2. Nội dung và yêu cầu quản lý Nhà nước đối với vốn ODA

a. Sự cần thiết của quản lý nhà nước đối với vốn ODA

Đảm bảo phù hợp với chiến lược quốc gia: Quản lý nhà nước giúp các dự án ODA phù hợp với mục tiêu phát triển quốc gia, tránh lãng phí nguồn lực vào các dự án kém ưu tiên.

Tính minh bạch và ngăn ngừa tham nhũng: Quản lý hiệu quả giúp ngăn ngừa thất thoát, đảm bảo vốn ODA được sử dụng đúng mục đích với cơ chế giám sát chặt chẽ.

Tăng khả năng hấp thụ vốn: Cải cách hành chính và nâng cao năng lực quản lý giúp cải thiện tiến độ và hiệu quả các dự án ODA.

Đảm bảo sự phối hợp giữa các bên liên quan: Giúp tránh trùng lặp và lãng phí, tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực.

Bảo vệ lợi ích quốc gia: Kiểm soát các điều kiện viện trợ, bảo vệ chủ quyền kinh tế và chính trị.

Đảm bảo tính bền vững: Thiết lập chiến lược duy trì dự án sau khi kết thúc tài trợ, kéo dài giá trị lợi ích của ODA.

b. Nội dung quản lý nhà nước đối với vốn ODA

Lập kế hoạch và xác định nhu cầu: Đánh giá nhu cầu, xây dựng danh mục dự án ưu tiên, lồng ghép vào chiến lược phát triển quốc gia.

Đàm phán và ký kết hiệp định ODA: Thiết lập điều kiện hợp tác phù hợp với lợi ích quốc gia, đảm bảo tính khả thi của dự án.

Phê duyệt và triển khai dự án: Thẩm định kỹ lưỡng, đấu thầu minh bạch, quản lý triển khai chặt chẽ để đạt chất lượng và tiến độ mong muốn.

Giám sát và đánh giá: Giám sát thường xuyên, đánh giá hiệu quả và tác động của dự án để đưa ra điều chỉnh cần thiết.

Quản lý tài chính và kiểm toán: Thiết lập quy trình tài chính rõ ràng, kiểm toán định kỳ để đảm bảo minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Phối hợp giữa các bên liên quan: Tăng cường hợp tác giữa cơ quan nhà nước và nhà tài trợ, tối ưu hóa việc triển khai dự án.

Xây dựng năng lực quản lý: Đào tạo cán bộ, xây dựng khung pháp lý hoàn thiện để nâng cao chất lượng quản lý ODA.

c. Yêu cầu quản lý Nhà nước đối với vốn ODA

Quản lý nhà nước đối với vốn ODA là nhiệm vụ thiết yếu nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn vốn, minh bạch, và phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia. Các yêu cầu cụ thể để tối ưu hóa quản lý và sử dụng ODA bao gồm:

1. Minh bạch và trách nhiệm giải trình
2. Phối hợp và điều phối giữa các bên liên quan
3. Hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA
4. Tính bền vững của các dự án ODA
5. Phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia
6. Phát triển khung pháp lý và chính sách quản lý ODA

d. Công cụ quản lý nhà nước đối với vốn ODA

Để quản lý có hiệu quả vốn ODA, nhà nước hình thành và sử dụng các công cụ cơ bản để truyền dẫn những tác động tới quá trình thu hút và sử dụng vốn ODA bao gồm: Công cụ pháp lý, Công cụ quy hoạch và kế hoạch hóa vốn ODA, Công cụ chính sách, Công cụ giám sát và đánh giá, Công cụ quản lý tài chính và kiểm toán, Công cụ điều phối và phối hợp, Bộ máy quản lý nhà nước về vốn ODA

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng vốn ODA

Khung pháp lý và thể chế: Khung pháp lý mạnh mẽ giúp quản lý, phân bổ, và sử dụng vốn ODA hiệu quả. Hệ thống pháp lý không minh bạch và chặt chẽ có thể dẫn đến tham nhũng và lãng phí. Ở Việt Nam, thủ tục hành chính phức tạp và quy trình phê duyệt chậm trễ khiến nhiều dự án bị chậm tiến độ và đội chi phí, làm giảm niềm tin của các nhà tài trợ.

Năng lực quản lý: Năng lực của cơ quan quản lý ODA, bao gồm cả trung ương và địa phương, là yếu tố then chốt để đảm bảo thực hiện và giám sát hiệu quả.

Minh bạch và trách nhiệm giải trình: Công khai thông tin tài chính và báo cáo tiến độ là cần thiết để ngăn chặn tham nhũng và thất thoát vốn.

Cơ chế đối thoại và hợp tác giữa các bên liên quan: Cơ chế đối thoại giữa chính phủ, nhà tài trợ, và các tổ chức phi chính phủ giúp đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ trong lập kế hoạch, triển khai, giám sát, và đánh giá dự án.

Năng lực kỹ thuật và công nghệ: Năng lực kỹ thuật và công nghệ đóng vai trò quan trọng trong triển khai các dự án, đặc biệt là các dự án hạ tầng và công nghệ.

## 1.4. Các lý thuyết nền liên quan đến luận án

Lý thuyết về tài chính công, lý thuyết Quản lý công mới (NPM), lý thuyết Phụ thuộc và lý thuyết Hiện đại hóa là nền tảng quan trọng để phân tích quản lý vốn ODA. Theo lý thuyết tài chính công, nhà nước cần đảm bảo huy động, phân bổ và kiểm soát vốn ODA hiệu quả, minh bạch và công bằng, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Lý thuyết Quản lý công mới nhấn mạnh tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, hiệu quả và sự tham gia của khu vực tư nhân trong quản lý ODA. Lý thuyết Phụ thuộc cảnh báo về nguy cơ mất tự chủ và gia tăng bất bình đẳng khi quá phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài, do các điều kiện ràng buộc từ các nhà tài trợ. Trong khi đó, lý thuyết Hiện đại hóa cho rằng ODA có thể thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cải thiện cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực thể chế, giúp quốc gia hướng tới phát triển bền vững. Các lý thuyết này không chỉ cung cấp góc nhìn đa chiều mà còn giúp tối ưu hóa việc quản lý, sử dụng và giảm thiểu các tác động tiêu cực của ODA.

## 1.5. Kinh nghiệm quốc tế và bài học về quản lý và sử dụng vốn ODA và bài học đối với Việt Nam

### 1.5.1. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý và sử dụng vốn ODA

#### 1.5.1.1. Kinh nghiệm từ Trung Quốc

Trung Quốc quản lý và sử dụng hiệu quả vốn ODA nhờ mô hình kết hợp quản lý tập trung và thực hiện phi tập trung. Chính phủ trung ương lập kế hoạch và giám sát, trong khi địa phương được tự chủ triển khai và điều chỉnh dự án, tăng tính linh hoạt và hiệu quả. Hỗ trợ từ trung ương và hệ thống giám sát chặt chẽ giúp nâng cao năng lực địa phương và đảm bảo minh bạch. Mô hình này tối ưu hóa nguồn lực và thúc đẩy phát triển đồng đều. Bài học từ Trung Quốc là duy trì cân bằng giữa tập trung và phi tập trung, cùng nâng cao năng lực quản lý địa phương để sử dụng ODA hiệu quả.

#### 1.5.1.2. Kinh nghiệm từ Ba Lan

Ba Lan quản lý vốn ODA hiệu quả, đặc biệt là ODA không hoàn lại, nhờ hệ thống quản lý chặt chẽ, minh bạch và tập trung phát triển nguồn nhân lực. Ba Lan xây dựng khung pháp lý rõ ràng và quy trình quản lý nghiêm ngặt, bao gồm Luật mua sắm công để đảm bảo minh bạch và ngăn chặn tham nhũng.

Việc nâng cao trình độ cán bộ và thể chế quản lý giúp tối ưu hóa sử dụng vốn ODA. Quy trình giải ngân được kiểm soát chặt chẽ theo các quy tắc tài chính công, với kiểm toán định kỳ và bất thường nhằm đảm bảo nguồn vốn được sử dụng đúng mục đích. Bộ Phát triển giữ vai trò điều phối và giám sát toàn bộ quá trình triển khai, đảm bảo tính tập trung và hiệu quả.

#### 1.5.1.3. Kinh nghiệm từ Malaysia

Malaysia đã thành công trong việc sử dụng vốn ODA thông qua quản lý tập trung, phối hợp chặt chẽ với nhà tài trợ và phát triển nguồn nhân lực. Văn phòng Kinh tế Kế hoạch và Bộ Ngân khố đóng vai trò chính, giúp quản lý vốn minh bạch và hiệu quả. Sự phân cấp linh hoạt giúp giải quyết nhanh các vấn đề tại chỗ, tránh chậm trễ dự án.

Malaysia tập trung phát triển kỹ năng quản lý và công nghệ, đồng thời khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, áp dụng công nghệ thông tin để tăng tính minh bạch. Từ nước nhận viện trợ, Malaysia đã trở thành đối tác phát triển sau năm 1994, chia sẻ kinh nghiệm với các nước khác.

### 1.5.2. Bài học sử dụng vốn ODA của một số nước trên thế giới đối với Việt Nam

Thứ nhất, kết hợp quản lý tập trung và thực hiện phi tập trung từ Trung Quốc. Chính phủ trung ương nên điều phối và giám sát ODA, trong khi địa phương nên được trao quyền tự chủ trong thực hiện dự án, giúp tăng tính linh hoạt và hiệu quả.

Thứ hai, xây dựng khung pháp lý rõ ràng từ Ba Lan. Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống luật quản lý ODA, bao gồm các quy định cụ thể từ lập kế hoạch đến kiểm toán, đảm bảo minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Thứ ba, phối hợp chặt chẽ với nhà tài trợ từ Malaysia. Việt Nam nên tích cực hợp tác trong kiểm tra và đánh giá dự án, đảm bảo cả hai bên có cái nhìn đúng đắn về hiệu quả thực hiện và tính bền vững.

Thứ tư, đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực và năng lực thể chế như Malaysia. Việt Nam cần đào tạo thường xuyên cho cán bộ quản lý ODA và củng cố cơ quan quản lý để thực hiện nhiệm vụ một cách hiệu quả hơn.

Cuối cùng, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Việt Nam nên áp dụng hệ thống quản lý dự án hiện đại và xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung để minh bạch hóa quá trình giám sát và quản lý ODA.

# CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA TẠI VIỆT NAM

## 2.1. Khái quái quát về vốn ODA tại Việt Nam

### 2.1.1. Tổng quan về vốn ODA tại Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và giảm nghèo tại Việt Nam. Kể từ khi thiết lập quan hệ với cộng đồng tài trợ vào năm 1993, Việt Nam đã nhận cam kết ODA tổng cộng 200.955 triệu USD, trong đó 163.100 triệu USD đã được giải ngân, đạt tỷ lệ 81,16%.

Điểm nổi bật về sử dụng vốn ODA tại Việt Nam giai đoạn 1993-2023:

- Tăng trưởng trong ký kết và giải ngân:

Quy mô ký kết ODA tăng từ 1.755 triệu USD (1993) lên 9.950 triệu USD (2023), phản ánh sự quan tâm của quốc tế đối với Việt Nam.

Giải ngân tăng từ 1.200 triệu USD (1993) lên 8.400 triệu USD (2023), cho thấy sự cải thiện trong việc sử dụng và quản lý vốn ODA.

- Hiệu quả giải ngân tăng cao:

Tỷ lệ giải ngân tăng từ 68,38% (1993) lên 84,42% (2023), nhờ cải thiện khung pháp lý, quản lý và điều phối dự án.

Từ năm 2000 trở đi, cả quy mô ký kết và giải ngân đều tăng rõ rệt, nhờ đầu tư vào hạ tầng, giáo dục, y tế, và các chương trình giảm nghèo.

- Đóng góp của ODA vào phát triển kinh tế - xã hội:

Phát triển hạ tầng: Hỗ trợ xây dựng các dự án đường bộ, cấp thoát nước, và cơ sở hạ tầng đô thị.

Giáo dục và y tế: Xây dựng trường học, bệnh viện và chương trình đào tạo kỹ thuật, giúp nâng cao dân trí và sức khỏe cộng đồng.

Xóa đói giảm nghèo: Tỷ lệ nghèo giảm từ 58% (1993) xuống dưới 6% (2022), nhờ các chương trình phát triển nông thôn, cung cấp nước sạch và đào tạo nghề.

Tăng cường năng lực thể chế và nguồn nhân lực:

ODA đã hỗ trợ cải cách hành chính công, quản lý tài chính và phát triển kỹ năng lao động, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và khả năng quản lý của Việt Nam.

### 2.1.2. Tình hình thu hút và vận động ODA song phương và đa phương

Kể từ khi Việt Nam chính thức tiếp nhận vốn ODA vào năm 1993, thu hút và sử dụng vốn ODA từ các đối tác song phương và đa phương đã trở thành nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Đến nay, 51 nhà tài trợ ODA đang hoạt động tại Việt Nam, gồm 28 nhà tài trợ song phương và 23 nhà tài trợ đa phương, với nhóm 6 ngân hàng phát triển chính như ADB, JICA, WB, AFD, KfW, và KEXIM đóng vai trò chủ đạo, cung cấp khoảng 27,8 tỷ USD từ 2015-2020.

**Các nhà tài trợ ODA đa phương**

Ngân hàng Thế giới (WB): Đã cam kết hơn 20 tỷ USD ODA cho Việt Nam từ 1993, tập trung vào xóa đói giảm nghèo, phát triển hạ tầng, y tế và giáo dục. Dự án nổi bật: Nâng cấp đô thị Hà Nội, TP.HCM và phát triển giao thông quốc gia.

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB): Đã cam kết khoảng 16 tỷ USD, chủ yếu cho cơ sở hạ tầng và năng lượng tái tạo. Dự án tiêu biểu: Đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, chương trình năng lượng tái tạo.

Quỹ Toàn cầu về Biến đổi Khí hậu (GCF): Cung cấp 500 triệu USD từ 2015 để hỗ trợ các dự án chống biến đổi khí hậu, bảo vệ rừng và giảm phát thải khí nhà kính.

Các tổ chức khác: IMF hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho ổn định kinh tế vĩ mô, Liên hợp quốc (UN) tập trung vào phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo.

**Các nhà tài trợ ODA song phương:**

Nhật Bản: Là đối tác ODA song phương lớn nhất với hơn 22,6 tỷ USD từ 1993, tập trung vào hạ tầng, năng lượng và giáo dục. Dự án tiêu biểu: Cảng hàng không Nội Bài, Cầu Nhật Tân và tuyến đường sắt đô thị Hà Nội.

Hàn Quốc: Cung cấp 2,8 tỷ USD, tập trung vào giáo dục, y tế và phát triển nông thôn, đóng góp lớn trong xây dựng cơ sở hạ tầng y tế và công nghệ giáo dục.

Đức: Cam kết 1,8 tỷ USD từ 2000, ưu tiên các dự án về năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường.

Pháp và EU: Cam kết hơn 4,5 tỷ USD cho các lĩnh vực như bảo tồn văn hóa, giáo dục, hạ tầng đô thị, và phát triển nông nghiệp bền vững.

### 2.1.3. Tình hình sử dụng vốn ODA tại Việt Nam

**a. Cơ cấu sử dụng vốn ODA**

Từ năm 1993 đến 2023, Việt Nam đã thu hút hơn 80 tỷ USD từ vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) và các khoản vay ưu đãi, trở thành một trong những quốc gia nhận ODA lớn nhất thế giới. Vốn ODA đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, cải thiện hạ tầng, giáo dục, y tế, nông nghiệp, và năng lượng.

**Cơ cấu phân bổ vốn ODA tại Việt Nam (1993-2023)**

Giao thông vận tải (33% tổng vốn ODA): Được dùng để xây dựng và cải thiện hạ tầng như đường bộ, cầu, sân bay và đường sắt đô thị. Các dự án lớn như đường cao tốc Bắc-Nam, cầu Cần Thơ, sân bay Nội Bài giúp tăng cường kết nối liên vùng, giảm chi phí vận tải và thời gian di chuyển.

Môi trường và phát triển nguồn nhân lực (23% tổng vốn ODA): Tài trợ xử lý nước thải, quản lý chất thải, và bảo tồn thiên nhiên. Các dự án tiêu biểu gồm nâng cấp đô thị quốc gia, dự án vệ tinh VNREDSat-1 để quản lý tài nguyên và ứng phó biến đổi khí hậu, và chương trình đào tạo nghề.

Năng lượng và công nghiệp (14,5% tổng vốn ODA): Hỗ trợ phát triển hệ thống điện, điện gió, điện mặt trời, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Các dự án quan trọng như đường dây 500KV Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông và Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1 đóng vai trò tăng cường cung cấp điện, thúc đẩy công nghiệp hóa.

Nông nghiệp và phát triển nông thôn (10,2% tổng vốn ODA: Gồm xây dựng thủy lợi, giao thông nông thôn, cung cấp nước sạch, và trồng rừng. Các dự án như Chương trình 135 giai đoạn II và phát triển nông nghiệp miền Tây Nghệ An đã cải thiện năng suất và thu nhập nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Y tế và giáo dục: Hỗ trợ xây dựng bệnh viện, nâng cấp trang thiết bị y tế, và phát triển giáo dục đại học. Các dự án như Trường Đại học Việt Đức và Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội đã nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển.

**b. Xu hướng và thay đổi trong việc sử dụng vốn ODA tại Việt Nam**

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã điều chỉnh chiến lược sử dụng vốn ODA để phù hợp với các ưu tiên phát triển mới, tập trung vào hạ tầng đô thị, năng lượng tái tạo và thích ứng với biến đổi khí hậu. Với quá trình đô thị hóa nhanh, ODA đã được phân bổ vào các dự án nâng cấp giao thông, xử lý nước thải và quản lý chất thải tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, nhằm cải thiện chất lượng sống và phát triển kinh tế.

Việt Nam cũng đã ký thỏa thuận JETP với G7, nhận hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để chuyển đổi năng lượng công bằng, với mục tiêu giảm 30% phát thải vào năm 2030(Final T10). ODA cũng được sử dụng để xây dựng đê bao, kè biển và hạ tầng thoát nước, nâng cao khả năng chống chịu với thiên tai.

Nghị định 114/2021/NĐ-CP đã được ban hành để đơn giản hóa thủ tục, tăng cường giám sát và minh bạch, và thúc đẩy hợp tác công - tư, giúp cải thiện hiệu quả quản lý và giải ngân ODA. Những thay đổi này cho thấy sự chuyển mình của Việt Nam trong việc đối phó với các thách thức phát triển hiện tại, đảm bảo phát triển bền vững và đáp ứng cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường.

### 2.1.4. Mối quan hệ giữa đầu tư ODA và tăng trưởng GDP

Từ năm 1993 đến 2023, Việt Nam đã thu hút hơn 80 tỷ USD từ ODA, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng sống của người dân. Vốn ODA chủ yếu được phân bổ vào các lĩnh vực như hạ tầng, y tế, giáo dục, nông nghiệp và năng lượng. Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn này, tăng trưởng ODA không ổn định, trong khi GDP lại thể hiện sự ổn định cao hơn, cho thấy vai trò nổi bật của các yếu tố nội tại như tiêu dùng và đầu tư tư nhân. Đặc biệt, tỷ trọng ODA trong GDP đã giảm mạnh từ 11,93% vào năm 1993 xuống còn 1,95% vào năm 2023, phản ánh nỗ lực của Việt Nam trong việc giảm phụ thuộc vào ODA và tăng cường huy động vốn tư nhân. Phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy tác động tích cực của ODA đến GDP, với mỗi 1 triệu USD ODA làm tăng GDP trung bình 61,34 triệu USD, khẳng định vai trò của ODA trong thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, quản lý ODA vẫn đối mặt với nhiều thách thức như khác biệt về thủ tục, chất lượng văn kiện dự án chưa cao, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thiếu vốn đối ứng và năng lực quản lý ở địa phương còn yếu. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả quản lý ODA, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh huy động vốn nội địa nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.

## 2.3. Thực trạng quản lý đối với vốn ODA tại Việt Nam

### 2.3.1. Cơ chế chính sách quản lý Nhà nước vốn ODA tại Việt Nam

Việc quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam đã có nhiều thay đổi từ năm 1993 đến nay, với các điều chỉnh khung pháp lý nhằm cải thiện hiệu quả thu hút và sử dụng nguồn vốn này. Giai đoạn 1993-1995, quản lý vốn ODA chủ yếu theo từng quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thiếu quy trình chuẩn hóa, dẫn đến rủi ro về thiếu minh bạch và tham nhũng. Sau Hội nghị Paris 1993, Việt Nam đã ban hành Nghị định số 20/1994, đặt ra các nguyên tắc cơ bản trong tiếp nhận và sử dụng ODA. Tiếp đó, Nghị định số 87/1997 và Nghị định số 17/2001 chi tiết hóa quy chế quản lý, từ đấu thầu đến giám sát dự án, giúp tăng tính minh bạch và thu hút thêm nguồn vốn quốc tế. Giai đoạn 2004-2015, Việt Nam tiếp tục cải thiện quản lý ODA qua Chỉ thị 17/2007 và Nghị định 131/2006, tăng cường phân cấp và hội nhập thủ tục với thông lệ quốc tế. Từ năm 2016 đến nay, Chính phủ tiếp tục hoàn thiện quản lý ODA với các văn bản như Nghị định 16/2016, Nghị định 132/2018, và Nghị định 114/2021. Các quy định này ưu tiên sử dụng ODA cho phát triển bền vững, đảm bảo minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình và kiểm soát rủi ro. Qua đó, Việt Nam đã đạt được hiệu quả cao hơn trong thu hút và sử dụng vốn ODA, phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao năng lực quản lý tài chính công.

### 2.3.2. Bộ máy quản lý Nhà nước đối với vốn ODA tại Việt Nam

Quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan từ trung ương đến địa phương. Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đóng vai trò chỉ đạo cao nhất, phê duyệt các dự án lớn và ký kết các hiệp định quốc tế liên quan đến ODA, đảm bảo rằng nguồn vốn này được sử dụng hiệu quả, đặc biệt trong các lĩnh vực chiến lược như hạ tầng, y tế, giáo dục, và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm quản lý tổng thể và điều phối, từ xây dựng chính sách đến giám sát và đánh giá các dự án ODA, trong khi Bộ Tài chính quản lý tài chính, giải ngân, và thanh quyết toán nguồn vốn. Bộ Ngoại giao hỗ trợ đàm phán và thúc đẩy quan hệ với các nhà tài trợ quốc tế, còn các bộ, ngành chuyên môn chịu trách nhiệm triển khai dự án theo lĩnh vực phụ trách.

Ở cấp địa phương, Ủy ban Nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm triển khai các dự án ODA đã được phê duyệt, quản lý dự án địa phương, giải phóng mặt bằng và tái định cư. Các Ban Quản lý Dự án (PMU) là đơn vị trực tiếp thực hiện các dự án, từ đấu thầu đến giám sát thi công và nghiệm thu công trình.

Bộ máy quản lý ODA tại Việt Nam có ưu điểm là được phân công rõ ràng, chuyên môn hóa cao, và cơ chế phối hợp giữa các cấp ngày càng được cải thiện, giúp đẩy nhanh quá trình phê duyệt và triển khai dự án. Tuy nhiên, thủ tục phức tạp và giải ngân chậm trễ vẫn là một thách thức lớn. Năng lực quản lý hạn chế và thiếu giám sát hiệu quả cũng góp phần gây lãng phí và thất thoát vốn, trong khi cơ chế kiểm tra và đánh giá độc lập chưa được phát huy đầy đủ.

### 2.3.3. Công tác vận động thu hút vốn ODA

Việt Nam đã và đang tích cực vận động và thu hút vốn ODA từ các tổ chức quốc tế và các quốc gia phát triển để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội. Công tác vận động không chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận vốn mà còn bao gồm xây dựng chiến lược, đàm phán, và thiết lập quan hệ hợp tác với các nhà tài trợ. Việt Nam đã lồng ghép mục tiêu thu hút ODA vào các chiến lược phát triển quốc gia như Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm và Chiến lược Phát triển Bền vững, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên như hạ tầng, năng lượng tái tạo, y tế, giáo dục, và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Trong quá trình thu hút ODA, Việt Nam đã tham gia vào các diễn đàn quốc tế, hội nghị tài trợ để trình bày nhu cầu và kêu gọi sự hỗ trợ từ các đối tác như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Nhật Bản, và các quốc gia châu Âu. Đặc biệt, Việt Nam

đã thực hiện các đàm phán linh hoạt để đạt được các điều kiện vay vốn có lợi nhất, đồng thời đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về minh bạch và trách nhiệm giải trình. Để giảm gánh nặng ngân sách và tận dụng nguồn lực tư nhân, Việt Nam đã đẩy mạnh hợp tác công – tư (PPP) trong các dự án ODA, đặc biệt là các dự án hạ tầng lớn.

Việt Nam cũng thiết lập các quan hệ hợp tác chiến lược với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế như Nhật Bản, WB, và ADB, giúp không chỉ tiếp nhận vốn mà còn tiếp thu công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật. Để giảm rủi ro phụ thuộc vào một số ít đối tác, Việt Nam đa dạng hóa nguồn vốn bằng cách mở rộng quan hệ với các nước như Hàn Quốc, Đức, và Bắc Âu.

Dù đạt được nhiều thành công, công tác thu hút ODA vẫn đối mặt với một số thách thức, như cạnh tranh cao từ các quốc gia khác, tình trạng chậm trễ giải ngân do thủ tục hành chính phức tạp, và năng lực quản lý hạn chế. Ngoài ra, khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, điều kiện vay ODA ngày càng kém ưu đãi hơn, với lãi suất cao hơn và thời gian trả nợ ngắn hơn, gây thêm áp lực tài chính cho quốc gia.

2.3.4. Công tác thẩm định và phê duyệt vốn ODA

Thẩm định và phê duyệt dự án ODA là bước quan trọng để đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và chất lượng của dự án, nhằm sử dụng tối ưu nguồn vốn tài trợ. Quy trình này bao gồm kiểm tra tính phù hợp về kỹ thuật, tài chính, môi trường và pháp lý trước khi triển khai, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ, chi phí, và kết quả cuối cùng. Các quy định pháp lý điều chỉnh quá trình này gồm Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Nghị định 56/2020/NĐ-CP, Nghị định 114/2021/NĐ-CP, và Thông tư 12/2022/TT-BKHĐT, tạo ra khung quy định rõ ràng cho từng bước của dự án từ lập kế hoạch đến triển khai.

Quy trình thẩm định và phê duyệt dự án ODA tại Việt Nam phân thành hai cấp: Thủ tướng Chính phủ và các bộ, địa phương. Tuy nhiên, trong thực tế, các cơ quan quản lý thường không tuân thủ đúng quy trình do một số lý do: các dự án hợp tác kỹ thuật không yêu cầu phê duyệt từ nhà tài trợ; quy mô vốn ODA của mỗi giai đoạn nhỏ; hoặc chỉ cần phê duyệt khi có yêu cầu bố trí vốn đối ứng hoặc các ưu đãi về thuế và xuất nhập cảnh.

Công tác thẩm định và phê duyệt gặp nhiều khó khăn như:

Thời gian kéo dài, từ 1 đến 1,5 năm, làm chậm tiến độ thực hiện dự án.

Mâu thuẫn giữa quy định trong nước và quốc tế khiến quá trình phê duyệt gặp xung đột, đặc biệt với các dự án lớn do Nhật Bản tài trợ.

Thẩm định tổng dự toán không chính xác, dẫn đến khó khăn trong đấu thầu.

Thẩm định tài chính chưa tối ưu, dễ dẫn đến các cam kết vay bất lợi và khó hoàn trả nợ.

Quy trình phức tạp và thiếu sự phản biện độc lập, làm giảm tính hiệu quả và minh bạch.

Ngoài ra, thủ tục hành chính phức tạp và yêu cầu phê duyệt qua nhiều cấp khiến quá trình phê duyệt kéo dài và cồng kềnh. Ví dụ, dự án thủy lợi Hooc-Môn Bắc Bình Chánh phải trình qua 8 cấp khác nhau dù cùng trên một địa bàn. Điều này không chỉ làm chậm tiến độ mà còn tăng thêm khó khăn cho Ban Quản lý Dự án (PMU) trong việc tuân thủ các quy trình phê duyệt.

2.3.5. Công tác bố trí và giám sát thực hiện vốn ODA

***(1) Công tác bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA***

Việc bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA là yêu cầu bắt buộc nhằm đảm bảo trách nhiệm và tính cam kết của Chính phủ Việt Nam. Nhà tài trợ thường yêu cầu vốn đối ứng từ 15% đến 30% tổng giá trị dự án, tùy theo quy định cụ thể của từng tổ chức tài trợ. Vốn đối ứng chủ yếu được sử dụng cho giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, xây dựng cơ sở hạ tầng và trả lương cho nhân sự Việt Nam tham gia dự án. Tuy nhiên, nguồn vốn đối ứng phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và bị ảnh hưởng bởi tình hình thu ngân sách. Vì vậy, nếu nguồn thu ngân

sách không ổn định, việc bố trí vốn đối ứng bị gián đoạn, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án.

Việc thiếu vốn đối ứng dẫn đến trì hoãn, đặc biệt đối với các dự án phát triển hạ tầng lớn. Trước khi Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002 được ban hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải phân bổ vốn đối ứng cho từng dự án, dẫn đến tình trạng thiếu linh hoạt. Từ khi luật có hiệu lực, các bộ và địa phương có thể điều chuyển vốn giữa các dự án, cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn vốn. Tuy nhiên, với điều kiện điều chuyển vốn trên 1 tỷ đồng cần sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, sự linh hoạt trong điều hành vẫn còn hạn chế. Hơn nữa, kế hoạch vốn đối ứng thường không được xây dựng sát với thực tế, do các bộ và địa phương chủ quản chưa tích cực tổng hợp nhu cầu vốn đối ứng, dẫn đến tâm lý ỷ lại vào cấp trên và thiếu tính chủ động trong lập kế hoạch.

***(2) Công tác giám sát thực hiện vốn ODA***

Công tác giám sát việc sử dụng vốn ODA từ năm 2016 đến 2019 có nhiều tiến bộ, với sự tham gia của các cơ quan từ trung ương đến địa phương và các nhà tài trợ. Ban quản lý dự án (PMU) phải báo cáo định kỳ về tiến độ thực hiện, trong khi các bộ và địa phương chủ quản phải báo cáo tình hình triển khai theo quý, và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước báo cáo định kỳ nửa năm và hằng năm. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 15% các cơ quan quản lý thực hiện báo cáo đúng thời hạn, và năng lực giám sát của PMU còn hạn chế, đặc biệt là ở các dự án lần đầu sử dụng vốn vay ưu đãi.

Một vấn đề nổi bật là hệ thống thông tin theo dõi trực tuyến từ trung ương đến cơ sở chưa hoàn chỉnh, gây khó khăn trong việc tổng hợp dữ liệu và ra quyết định. Quá trình tin học hóa quản lý dự án còn chậm, do thiếu trang thiết bị và cơ chế bắt buộc các cơ quan thực hiện báo cáo định kỳ. Ngoài ra, chưa có biểu mẫu báo cáo thống nhất giữa nhà tài trợ và các cơ quan Việt Nam, khiến các cơ quan quản lý dự án phải lập hai loại báo cáo cùng lúc, tạo ra gánh nặng hành chính.

Nhìn chung, mặc dù hệ thống pháp lý về giám sát đã được ban hành đầy đủ, nhưng công tác giám sát vẫn còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý vốn ODA một cách toàn diện. Hệ thống pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA đã dần hoàn thiện, nhưng vẫn tồn tại các điểm thiếu đồng nhất. Chính phủ cần tăng cường thanh tra, kiểm tra việc triển khai vốn ODA, ưu tiên vốn viện trợ không hoàn lại cho các lĩnh vực giảm nghèo bền vững, xã hội, phát triển thể chế, nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ. Vốn vay ODA nên tập trung vào các dự án quy mô lớn, liên vùng, phù hợp với quy hoạch phát triển, trong khi vốn vay ưu đãi nên được lựa chọn cho các dự án có khả năng thu hồi vốn.

### 2.3.6. Công tác quản lý tài chính - tín dụng vốn ODA

Kể từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cụ thể hóa bằng các chính sách và quy định pháp luật. Giai đoạn 2006-2016, chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước được định hình qua các Nghị định như 151/2006/NĐ-CP, 75/2011/NĐ-CP, 54/2013/NĐ-CP và 133/2013/NĐ-CP, thể hiện cam kết sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi hiệu quả. Tổ chức tín dụng (TCTD) giữ vai trò trung gian quan trọng, kết nối vốn ODA từ Chính phủ tới các dự án, đảm bảo quản lý và triển khai hiệu quả nguồn vốn này.

Cho vay lại vốn ODA tại TCTD được xem là cần thiết để đảm bảo hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA. Theo Mohamed Ariff (1998), việc các địa phương và tổ chức kinh tế tự chịu trách nhiệm trả nợ khi vay lại vốn ODA sẽ nâng cao trách nhiệm của các bên liên quan. Hiệu quả cho vay lại tại TCTD đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội, như đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, nông nghiệp, đồng thời giúp tiếp cận khoa học công nghệ,

phát triển nguồn nhân lực và điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Việc tăng cường hiệu quả cho vay lại vốn ODA giúp TCTD cải thiện chất lượng tín dụng, nâng cao uy tín, mở rộng quy mô hoạt động, và huy động vốn từ thị trường tài chính quốc tế.

Để đạt hiệu quả cao trong cho vay lại vốn ODA, TCTD cần tuân thủ quy trình quản lý chặt chẽ, bao gồm thẩm định duyệt vay, thực hiện cho vay, thu hồi và xử lý nợ, cùng với quản lý rủi ro. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả cho vay lại có thể chia thành hai nhóm: khách quan và chủ quan. Nhóm khách quan gồm định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quan hệ hợp tác phát triển, khung pháp lý về cho vay lại, và năng lực của chủ đầu tư. Nhóm chủ quan liên quan đến cơ chế cho vay của TCTD, uy tín và xếp hạng tín nhiệm, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, năng lực chuyên môn của cán bộ tín dụng và cơ sở vật chất hỗ trợ.

Nâng cao năng lực cho vay lại vốn ODA không chỉ giúp TCTD phát triển bền vững mà còn đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia được thực hiện hiệu quả.

### 2.3.7. Thực trạng quản lý và sử dụng vốn ODA của các ngành

Việt Nam đang gặp phải một số thách thức trong quản lý và sử dụng vốn ODA, bao gồm:

Nhận thức hạn chế về vai trò của ODA: Một số cán bộ, kể cả lãnh đạo, chưa hiểu rõ bản chất của vốn ODA, dẫn đến tư duy bao cấp và thiếu áp lực trả nợ, gây ra tình trạng đội vốn trong nhiều dự án.

Thiếu vốn đối ứng kịp thời: Nguồn vốn đối ứng không được đảm bảo đầy đủ theo cam kết quốc tế, đặc biệt trong các dự án xây dựng gặp khó khăn do đền bù, tái định cư và chính sách thiếu nhất quán.

Năng lực hấp thụ vốn yếu: Khả năng giải ngân vốn ODA của Việt Nam còn thấp so với trung bình quốc tế, ảnh hưởng đến tăng trưởng GDP.

Quy trình và thủ tục phức tạp: Hệ thống quản lý ODA chưa đồng bộ với quy định của nhà tài trợ, gây ra trình duyệt kép, chi phí và thời gian tăng cao.

Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ: Pháp luật liên quan đến quản lý vốn ODA còn thiếu tính ổn định và chưa phối hợp chặt chẽ, hạn chế khả năng tiếp cận của khu vực tư nhân.

Thiếu chuyên nghiệp trong quản lý dự án: Đội ngũ quản lý dự án còn yếu về năng lực và thiếu sự ổn định, dẫn đến công tác đào tạo chưa được thực hiện đầy đủ và hệ thống.

### 2.3.8. Thực trạng quản lý và sử dụng vốn ODA của các địa phương

Giai đoạn trước năm 2015, hầu hết các địa phương ở Việt Nam chưa tự cân đối được ngân sách, phải dựa vào trợ cấp từ Trung ương để thực hiện các chương trình giảm nghèo và phát triển kinh tế-xã hội. Chỉ có 13 địa phương tự cân đối được thu chi. Vốn ODA giai đoạn này có tính ưu đãi cao với lãi suất thấp (khoảng 1%) và thời hạn vay dài (lên đến 40 năm), nhưng cơ chế cấp phát từ Trung ương lại chưa đồng đều, ưu tiên nhiều hơn cho các địa phương lớn, trong khi các địa phương nhỏ gặp khó khăn trong việc huy động vốn.

Từ năm 2010, khi Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình, mức độ ưu đãi từ các đối tác phát triển giảm dần, chuyển sang các khoản vay ưu đãi và điều kiện thị trường. Để thích ứng, Nghị định số 52/2017/NĐ-CP quy định cơ chế cho vay lại vốn vay nước ngoài đối với UBND các tỉnh, thành phố. Theo đó, địa phương phải xác định rõ cơ chế tài chính, tỷ lệ cho vay lại, và khả năng trả nợ trước khi đề xuất dự án. Việc cho vay lại phải đảm bảo công khai, minh bạch và phù hợp với khả năng tài chính của ngân sách địa phương.

### 2.3.9. Đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam

Kết quả đạt được trong thu hút, quản lý, và sử dụng vốn ODA của Việt Nam từ các nhà tài trợ nước ngoài rất đáng khích lệ, với các chính sách được điều chỉnh phù hợp với tình hình mới, cơ chế phối hợp tốt hơn giữa các bên, và vai trò quan trọng của ODA trong đầu tư từ ngân

sách nhà nước, góp phần phát triển hạ tầng, khung thể chế và năng lực nhân sự. Mặc dù chỉ chiếm 3-4% GDP, ODA đã hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát triển kinh tế-xã hội, tăng cường thu hút vốn FDI và xây dựng thể chế.

Việt Nam đã đạt được thành công trong thu hút và sử dụng ODA, nhưng cũng còn tồn tại những hạn chế. Một số vấn đề bao gồm: thay đổi nhanh, thiếu đồng bộ trong chính sách và thể chế; dự án phải điều chỉnh nhiều lần; tỷ lệ giải ngân thấp và tiến độ thực hiện chậm. Nguyên nhân chính là do hệ thống pháp luật về ODA còn phức tạp, tính sẵn sàng của dự án thấp, thủ tục thẩm định kéo dài, khó khăn trong giải phóng mặt bằng và bố trí vốn đối ứng không kịp thời. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý và nhà tài trợ chưa chặt chẽ, và năng lực quản lý dự án còn hạn chế.

Việt Nam cần cải thiện tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, nâng cao chất lượng chuẩn bị dự án, tăng cường tính chuyên nghiệp trong quản lý, đồng thời đẩy mạnh vai trò chủ động và minh bạch trong quá trình tiếp nhận và sử dụng ODA.

# CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TẠI VIỆT NAM

## 3.1. Mục tiêu, phương hướng nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng vốn ODA giai đoạn tới tại Việt Nam

### 3.1.1. Mục tiêu

Theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Việt Nam sẽ sử dụng 300.000 tỷ đồng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trong đó 270.000 tỷ đồng dành cho các dự án chuyển tiếp và mới, còn lại 30.000 tỷ đồng là vốn dự phòng. Vốn ODA và vay ưu đãi ưu tiên cho cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu của việc sử dụng và quản lý ODA giai đoạn này tập trung vào:

Tăng cường hiệu quả và tính bền vững: Đảm bảo ODA mang lại giá trị lâu dài và bền vững, thông qua giám sát chặt chẽ từ khâu lập kế hoạch đến khi hoàn thành dự án.

Giảm thiểu nợ công: Đánh giá kỹ lưỡng các khoản vay để tránh gánh nặng nợ công, đảm bảo an toàn tài chính quốc gia.

Tăng cường năng lực quản lý và sử dụng ODA: Nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật tiêu chuẩn quốc tế và ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý.

Hỗ trợ các lĩnh vực trọng yếu: Ưu tiên các dự án hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, phát triển nông thôn, và hỗ trợ các khu vực nghèo khó nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển.

### 3.1.2. Phương hướng nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng vốn ODA

Phương hướng nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam trong tương lai sẽ tập trung vào các vấn đề sau:

Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình:

Minh bạch: Thông tin về phân bổ, triển khai và kết quả các dự án ODA cần công khai, dễ tiếp cận, bao gồm đấu thầu, hợp đồng và nguồn tài chính.

Trách nhiệm giải trình: Các cơ quan liên quan phải báo cáo định kỳ, thực hiện kiểm toán độc lập để tạo niềm tin cho các nhà tài trợ và mở ra cơ hội nhận thêm vốn.

Giám sát và đánh giá độc lập: Xây dựng hệ thống giám sát độc lập để đánh giá tác động dài hạn, đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả.

Cải thiện hệ thống pháp lý và thể chế:

Hoàn thiện khung pháp lý cho quản lý ODA, tránh chồng chéo và mâu thuẫn trong quy định.

Quy định cụ thể về quản lý từng loại hình dự án, ưu tiên cho các dự án có tính chiến lược quốc gia và bảo vệ môi trường, tạo môi trường thuận lợi cho thực hiện dự án.

Tăng cường hợp tác quốc tế và nâng cao vai trò điều phối:

Duy trì hợp tác quốc tế: Tăng cường đối thoại để xây dựng các dự án lớn, chiến lược.

Điều phối giữa các bộ, ngành, địa phương: Tránh chồng chéo và lãng phí, tối ưu hóa sử dụng nguồn lực, triển khai đồng bộ và hiệu quả các dự án ODA.

Phát triển năng lực nội tại:

Đào tạo nhân lực quản lý ODA: Tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu cho cán bộ nhà nước ở mọi cấp.

Cải tiến quy trình thực hiện dự án: Đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian phê duyệt để giảm rủi ro chậm tiến độ.

Ứng dụng công nghệ thông tin: Áp dụng AI, Big Data vào quản lý ODA để giám sát trực tuyến, xử lý dữ liệu và cung cấp báo cáo nhanh chóng.

Định hướng phát triển đến năm 2030:

Tối ưu hóa vốn ODA: Lựa chọn các dự án chiến lược như hạ tầng lớn, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững để tối đa hóa lợi ích kinh tế và xã hội.

Chuyển dịch từ ODA sang hợp tác công tư (PPP): Giảm phụ thuộc vào ODA ưu đãi, thúc đẩy PPP để tăng cường sự tham gia của tư nhân, giảm áp lực nợ công.

Ưu tiên phát triển bền vững: Các dự án cần tuân thủ cam kết quốc tế về môi trường, phù hợp với mục tiêu giảm thiểu biến đổi khí hậu và phát triển bền vững của quốc gia.

**3.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam**

3.2.1. Các Bộ, ngành và địa phương cần nhận thức đúng bản chất và đặc điểm vốn ODA

Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến thu hút, quản lý và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài. Mục tiêu là tăng cường thanh tra, kiểm toán, giám sát và chống tiêu cực, tham nhũng trong quản lý và sử dụng vốn.

Các biện pháp cụ thể bao gồm:

- Hoàn thiện thể chế quản lý và sử dụng vốn ODA:
- Công khai, minh bạch thông tin về ODA:
- Tiếp cận vốn ODA theo kết quả đầu ra:
- Kế hoạch vay và trả nợ của địa phương:
- Các địa phương cần có kế hoạch vay vốn nước ngoài cụ thể và lộ trình trả nợ rõ ràng, cân đối bố trí nguồn vốn trả nợ, để thuyết phục cấp bộ ngành Trung ương khi đề xuất dự án.

**2.2. Mở rộng phân cấp và nâng cao chất lượng cán bộ quản lý**

Để tăng cường năng lực quản lý và đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn ODA, việc mở rộng phân cấp và nâng cao chất lượng cán bộ là rất quan trọng. Các giải pháp cụ thể bao gồm:

Mở rộng phân cấp quản lý vốn ODA: Trao quyền quyết định cho các cơ quan cấp dưới như sở, ban, ngành địa phương, giúp giảm tải cho cơ quan trung ương và tạo sự chủ động trong quản lý các dự án phù hợp với đặc thù từng vùng. Điều này sẽ thúc đẩy quá trình thực hiện dự án nhanh chóng và hiệu quả hơn, đồng thời tạo ra hệ thống quản lý gần gũi với thực tế địa phương.

Chú trọng đào tạo cán bộ trẻ và quy hoạch nhân sự: Đào tạo cán bộ trẻ với kiến thức chuyên môn và kỹ năng quản lý, tạo điều kiện học tập tại các tổ chức quốc tế và tham gia thực tế các

dự án ODA. Bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên cho cán bộ hiện tại về các kỹ năng quản lý dự án, giám sát, đàm phán và lãnh đạo để cập nhật các kiến thức mới.

Nâng cao trình độ ngoại ngữ và tin học: Ngoại ngữ là yêu cầu quan trọng để giao tiếp và làm việc với đối tác quốc tế. Tin học cần thiết cho việc quản lý hiệu quả các dự án qua các công cụ số hóa và phần mềm quản lý hiện đại.

Xây dựng quy trình công tác và quy định trách nhiệm rõ ràng: Thiết lập quy trình làm việc đồng bộ, từ lập kế hoạch, phê duyệt đến giám sát và đánh giá dự án.

Quy định rõ trách nhiệm của từng cán bộ để tăng cường tính giải trình và hiệu quả công việc. Chế độ khen thưởng và kỷ luật nghiêm minh:

Khen thưởng công bằng cho những người hoàn thành tốt nhiệm vụ và xử lý nghiêm những người vi phạm.

Cung cấp cơ sở vật chất đầy đủ và hiện đại, tạo môi trường làm việc thoải mái.
Quan tâm đến đời sống tinh thần qua các hoạt động văn hóa, thể thao để tạo sự gắn kết và động lực làm việc.

Xây dựng văn hóa làm việc nơi công sở: Xây dựng văn hóa công sở tích cực, chuyên nghiệp, thúc đẩy tinh thần làm việc nhóm và sáng tạo. Tổ chức các hoạt động xã hội nhằm tăng cường sự đoàn kết và trách nhiệm xã hội của cán bộ.

### 3.2.3. Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính vốn ODA

Hiện trạng không thống nhất giữa các văn bản pháp luật đang gây khó khăn trong quá trình triển khai dự án ODA. Một số ví dụ tiêu biểu bao gồm:

Sự khác biệt về thời hạn thanh toán giữa các thông tư: Thông tư 27/2007 quy định thời hạn xử lý hồ sơ là 7 ngày, trong khi Thông tư 108/2007 chỉ cho phép 5 ngày, tạo ra sự không thống nhất trong quản lý tài chính các dự án ODA.

Vấn đề điều chỉnh kế hoạch vốn: Thông tư liên tịch 02/2003 không cho phép điều chỉnh vốn đối ứng giữa các lĩnh vực khác nhau, trong khi Thông tư 27/2007 lại cho phép điều chỉnh dựa trên tiến độ và mục tiêu đầu tư. Điều này dẫn đến sự mâu thuẫn trong thực tiễn áp dụng.

Thực hiện kế hoạch tài chính: Thông tư 108/2007 yêu cầu lập kế hoạch tài chính hàng năm, nhưng trên thực tế, nhiều chủ dự án không tuân thủ đúng hạn, hoặc không nộp kế hoạch tài chính. Việc này làm giảm hiệu quả kiểm soát chi, khi cơ quan kiểm soát phải dựa vào thông báo kế hoạch vốn từ cơ quan chủ quản. Ngoài ra, một số chủ dự án lập kế hoạch tài chính không theo mẫu biểu quy định, khiến quy trình kiểm soát chi phức tạp và tốn nhiều thời gian hơn.

Thiếu chế tài xử lý vi phạm: Các thông tư hiện tại không có quy định cụ thể để xử lý chủ dự án không nộp hoặc nộp trễ kế hoạch tài chính, dẫn đến tình trạng vi phạm kéo dài mà không có biện pháp khắc phục hiệu quả.

Vấn đề quyết toán dự án: Một số chủ đầu tư không thực hiện đúng quy định trong Thông tư 33/2007, như không nộp biểu mẫu đối chiếu trước khi phê duyệt quyết toán. Dù Kho bạc Nhà nước từ chối xác nhận, cơ quan chủ quản vẫn phê duyệt, tạo ra sự thiếu thống nhất và làm giảm tính minh bạch trong quản lý vốn.

### 3.2.4. Xây dựng chiến lược huy động các nguồn vốn từ nước ngoài, bao gồm vốn ODA, FDI và vay thương mại trên thị trường tài chính quốc tế

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe trong vận động và triển khai ODA, cần có những giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bao gồm:

Đào tạo đội ngũ cán bộ: Cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại cần có trình độ chuyên môn cao, thành thạo ngoại ngữ, tin học, và đủ bản lĩnh để hợp tác quốc tế trong các dự án

ODA. Kiện toàn các Ban Quản lý dự án ODA và tăng cường phân cấp, phân quyền rõ ràng giữa chủ đầu tư và các Ban quản lý dự án.

Thu hút và phát triển cán bộ có năng lực: Áp dụng chính sách thu hút nhân tài với kế hoạch tuyển chọn, đào tạo nguồn cán bộ có kỹ năng kinh tế đối ngoại, đáp ứng yêu cầu quản lý dự án ODA. Đào tạo mới, đào tạo lại, kết hợp với việc khai thác học bổng, khuyến khích du học để tăng cường lực lượng chuyên gia và công chức có năng lực. Có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút nhân tài và dành ngân sách hợp lý cho việc này.

Phát hiện và bồi dưỡng tài năng trẻ: Đặc biệt chú trọng việc phát hiện, quy hoạch và sử dụng đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực quản lý nhà nước và quản lý kỹ thuật, tạo điều kiện để họ phát huy khả năng trong các dự án ODA.

### 3.2.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA

*Đánh giá tình hình hiện tại:* Việc huy động, quản lý và sử dụng vốn ODA đã góp phần quan trọng vào phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện thể chế, ứng dụng công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều bất cập như chậm trễ trong báo cáo và tích hợp vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn, chậm tiến độ, tăng chi phí giải phóng mặt bằng, khó khăn trong trả nợ cho các dự án cho vay lại, và giải ngân vốn còn chậm.

*Các yêu cầu cụ thể của Chỉ thị:* Việc huy động và sử dụng vốn vay ODA phải được tích hợp với cơ cấu đầu tư công và kế hoạch đầu tư trung hạn, phù hợp với định hướng phát triển đến năm 2025.

Các dự án phải đáp ứng tiêu chí về hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng trả nợ, không vay vốn cho các dự án có điều kiện bất lợi hoặc hiệu quả thấp. Vốn vay ODA chỉ được sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

*Các biện pháp triển khai:* Đối với các dự án mới, vốn vay chỉ nên dành cho các khoản chi có liên quan đến ngoại tệ, xây lắp, chuyển giao công nghệ và các khoản chi cần thiết khác, không dùng để mua sắm ô tô, thiết bị văn phòng, hoặc chi phí đào tạo, hội thảo. Các dự án sau khi ký kết Hiệp định/Thỏa thuận vay phải được báo cáo và tích hợp vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn, đảm bảo giải ngân đúng tiến độ đã cam kết. Các cơ quan chủ quản phải ưu tiên bố trí đầy đủ vốn đối ứng, đảm bảo công tác giải phóng mặt bằng và giải quyết khó khăn trong quá trình thực hiện dự án.

*Tăng cường giám sát và công khai thông tin:* Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về quản lý và sử dụng vốn ODA, công khai thông tin về nợ công, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát từ cơ quan thanh tra và kiểm toán.

### 3.2.6. Xây dựng cơ chế khuyến khích sự tham gia quản lý vốn ODA của các tổ chức chính trị - xã hội và tư nhân

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ vốn ODA, Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức và cần chuẩn bị tốt để "tốt nghiệp" ODA trong vòng 15-20 năm tới. Tổng nhu cầu vốn ODA và vay ưu đãi giai đoạn 2016-2020 là khoảng 39,5 tỷ USD, ngoài 22 tỷ USD chuyển tiếp từ giai đoạn trước. Việt Nam sẽ tiếp tục trả nợ ODA trong vòng 40 năm tới, với thời gian vay bình quân là 12,5 năm. Do đó, một kế hoạch cụ thể để chuyển đổi sang các nguồn tài chính khác là rất cần thiết.

*Thách thức sau khi chấm dứt ODA*: Gia tăng vay trong nước và vay thương mại với lãi suất cao hơn, dẫn đến gánh nặng nợ công nặng nề hơn; Thắt chặt chi tiêu ngân sách, giảm chi tiêu cho bộ máy công quyền để duy trì khả năng trả nợ; Nâng cao hiệu quả đầu tư cho các dự án đã ký kết, tăng cường kiểm tra, giám sát, đẩy nhanh tiến độ và tỷ lệ giải ngân để tránh lãng phí.

*Giải pháp để thích ứng sau khi tốt nghiệp ODA:* Ưu tiên dự án có tính chiến lược và khả năng thu hồi vốn cao, tránh vay nợ thuần túy; Đẩy mạnh hợp tác công tư (PPP) để thu hút thêm nguồn lực từ khu vực tư nhân, giúp tăng cường tính minh bạch và giảm áp lực nợ công; Cho phép doanh nghiệp tư nhân (DNTN) tiếp cận vốn ODA, tạo động lực thúc đẩy kinh tế và giảm chi phí vốn; Hoàn thiện hệ thống pháp lý về PPP để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, thuận lợi và linh hoạt hơn.

Khó khăn và hạn chế trong quản lý vốn ODA: Nhận thức chưa đầy đủ của cán bộ các cấp về vai trò của ODA, dẫn đến tâm lý thiếu trách nhiệm trả nợ; Vốn đối ứng không đảm bảo đầy đủ và kịp thời, làm chậm tiến độ dự án; Năng lực hấp thụ vốn ODA còn yếu dẫn đến tỷ lệ giải ngân thấp so với các nước nhận viện trợ khác; Quy trình quản lý dự án phức tạp, không đồng bộ với quy định của nhà tài trợ, làm gia tăng chi phí và chậm tiến độ; Hệ thống pháp luật chưa nhất quán và thiếu đồng bộ, gây khó khăn trong phối hợp giữa các cơ quan và nhà tài trợ; Thiếu tính chuyên nghiệp trong quản lý dự án, đặc biệt ở các địa phương với nhân sự thiếu ổn định và không được đào tạo bài bản.

*Những bước đi cần thiết:* Nâng cao ý thức tự chủ và tinh thần tốt nghiệp ODA của các cơ quan, lãnh đạo và người dân nhằm phát triển bền vững; Thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm chuyển giao kiến thức, kinh nghiệm và hỗ trợ trong quản lý tài chính công; Đào tạo và nâng cao năng lực cán bộ quản lý ODA, đặc biệt là ở cấp địa phương để chuẩn bị cho giai đoạn hậu ODA; Tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình để tạo niềm tin với các nhà tài trợ quốc tế và các nhà đầu tư trong nước.

### 3.2.7. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA ở Việt Nam

Nhằm hạn chế những bất cập trên, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA ở Việt Nam, thời gian tới cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, nhận thức đúng đắn về bản chất vốn ODA với 2 mặt chính trị và kinh tế gắn kết chặt chẽ với nhau để trên cơ sở đó khai thác tác động tích cực về chính trị và kinh tế của vốn ODA có lợi cho sự nghiệp phát triển của đất nước.

Hai là, tăng cường vốn đối ứng, đặc biệt vốn đối ứng cho công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư đối với các dự án đầu tư xây dựng.

Ba là, nâng cao hơn nữa vai trò làm chủ và tinh thần trách nhiệm của nhiều cơ quan chủ quản, chủ dự án và đề cao tính minh bạch trong quản lý, sử dụng ODA, cụ thể:

Bốn là, hợp tác công - tư (PPP): Hướng đi mới để thu hút đầu tư và sử dụng vốn ODA một cách hiệu quả.

Năm là, xây dựng hành lang và khuôn khổ pháp lý về quản lý vốn ODA một cách đồng bộ và minh bạch.

Sáu là, tăng cường công tác theo dõi và đánh giá vốn ODA để bảo đảm mục tiêu an toàn nợ.

### 3.2.8. Nhóm các giải pháp khác

- Đối với trung ương: Củng cố, phát triển mối quan hệ với các Bộ, ngành Trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư- Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao), tổ chức Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam là các cơ quan đầu mối về công tác vận động thu hút nước ngoài; đồng thời tăng cường mối quan hệ chặt chẽ với BQL khu kinh tế, Sở Ngoại vụ cũng như UBND các huyện, thị xã, thành phố tại các địa phương. Đây là các cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, tập hợp và cung cấp thông tin về công tác thu hút, vận động vốn đầu tư ngoài trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với nhà tài trợ, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức quốc tế trong việc công khai thông tin về nội dung dự án, đơn vị đề xuất dự án, địa chỉ các dự án đã được vận động và đang

vận động lên cổng thông tin điện tử để nhà tài trợ, nhà đầu tư và các tổ chức quốc tế dễ dàng tiếp cận.

- Thiết lập mối quan hệ giữa lãnh đạo tỉnh và các đại sứ, trưởng đại diện các cơ quan viện trợ song phương, đa phương thông qua nhiều hình thức phong phú và đa dạng như thiết lập quan hệ giữa các địa phương với một số thành phố của các nhà tài trợ; tổ chức các chuyến thăm và làm việc tại cá địa phương, cho các vị đại sứ hoặc người đứng đầu cơ quan viện trợ; lãnh đạo tỉnh đi thăm các nước tài trợ hoặc thăm và làm việc với các vị đại sứ hoặc người đứng đầu cơ quan viện trợ tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh để chia sẻ kinh nghiệm...

- Các sở, ban, ngành, các đơn vị thụ hưởng có liên quan cần chủ động trong việc tìm hiểu các thông tin liên quan đến nguồn ODA và FDI các nhà tài trợ; thông qua quan hệ trực tiếp với các nguồn thông tin của các đại sứ quán, cơ quan viện trợ phát triển tại Việt Nam hoặc gián tiếp thông qua webside của các cơ quan này nhằm tăng cường hiệu quả công tác vận động, thu hút vốn nước ngoài.

- Thực hiện các hoạt động nhằm hài hòa quy trình thủ tục giữa địa phương và các nhà tài trợ trong các khâu chuẩn bị, tổ chức thực hiện và theo dõi, đánh giá chương trình, dự án đầu tư nước ngoài

- Phát huy vai trò làm chủ và nâng cao tính chủ động của các sở, ngành và địa phương trong việc hợp tác chặt chẽ với nhà đầu tư, nhà tài trợ để thực hiện tiếp cận, vận động vốn nước ngoài.

- Tăng cường kiện toàn bộ phận trực tiếp quản lý nhà nước về vận động, thu hút, quản lý và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

### 3.3. Điều kiện thực hiện thành công các giải pháp

#### 3.3.1 Đối với Quốc hội và Chính phủ: Hoàn thiện hệ thống Luật pháp có liên quan đến vốn ODA

Thứ nhất, về hình thức, cần phải hệ thống hoá một cách toàn diện các văn bản pháp luật điều chỉnh về hoạt động đầu tư công, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá thực trạng các quy định hiện hành, tìm ra những hạn chế, tồn tại để tiến tới đồng bộ các quy định pháp luật trong lĩnh vực.

Thứ hai, về nội dung, chính sách đầu tư công cần được đổi mới theo hướng là công cụ để Nhà nước thực hiện các chính sách công về xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Thứ ba, để huy động các nguồn lực cho hoạt động đầu tư công, một trong các cách để thu hút tư nhân đầu tư cung cấp hàng hóa công cộng là chuyển từ hàng hóa công cộng thuần túy sang không thuần túy với mức phí hợp lý.

#### 3.3.2. Đối với Bộ Tài chính và các Bộ Ngành có liên quan

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài; đẩy mạnh hơn nữa công tác thanh tra, kiểm toán, giám sát, chống tiêu cực, tham nhũng trong quản lý, sử dụng nguồn vốn.

- Sửa đổi đồng bộ hệ thống Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp theo hướng đảm bảo tính ổn định, công khai minh bạch, chấm dứt tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn giữa các luật với nhau, giữa luật với Nghị định của Chính phủ.

- Sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư: Cần rà soát các ưu đãi đầu tư trong văn bản pháp luật để quy định hệ thống ưu đãi mới, phù hợp với nhu cầu và đòi hỏi của nhà đầu tư trong tình hình mới, phù hợp với kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt trong việc thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, giáo dục đào tạo.

- Hoàn thiện thể chế về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi để đảm bảo tính nhất quán và đồng bộ giữa các văn bản, đổi mới quy trình tiếp nhận và quản lý ODA; tiếp tục hài hòa hóa quy trình thủ tục với các nhà tài trợ để tinh giản quy trình, hợp với thông lệ quốc tế trong đó cần hoàn thiện khung thể chế trong lĩnh vực đấu thầu trên cơ sở Luật Đấu thầu sửa đổi, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và hài hòa với quy trình, thủ tục của nhà tài trợ.

- Công khai minh bạch và có kênh cung cấp thông tin chính thống về công tác vận động viện trợ ODA, cung cấp các thông tin về nhà tài trợ, các lĩnh vực, địa bàn ưu tiên, điều kiện cung tài trợ, Tạo điều kiện cho các địa phương tiếp cận thông tin, nâng cao năng lực huy động vốn theo nhu cầu thực tế.

### 3.3.3. Đối với Lãnh đạo các địa phương và các đơn vị quản lý

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 242/TB-VPCP ngày 18 tháng 7 năm 2020 và Thông báo số 310/TB-VPCP ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ với sự tham gia của cả hệ thống chính trị; thường xuyện cập nhật, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tình hình thực hiện và giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Xử lý dứt điểm các tồn tại, vướng mắc của các dự án đầu tư lớn, tập trung đẩy mạnh giải ngân các dự án đầu tư có tiềm năng giải ngân, các dự án đã hoàn tất các thủ tục đầu tư, công tác đấu thầu, triển khai ngay việc ký kết các hợp đồng đối với các gói thầu đã có ý kiến "không phản đối" của nhà tài trợ.

Chính phủ ban hành các chính sách đặc thù cho phép các chuyên gia, tư vấn nhập cảnh với các điều kiện như áp dụng với các chuyên gia nhập cảnh ngắn hạn, có cơ chế tạo thuận lợi cho việc nhập khẩu vật tư, trang thiết bị của các dự án ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để giảm thiểu tác động của đại dịch COVID-19 đối với việc triển khai các chương trình, dự án.

Giải quyết các vướng mắc về thể chế, chính sách, tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan đi đôi với cải cách hành chính.

Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và thiết kế dự án, tránh điều chỉnh chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư trong quá trình thực hiện: Cơ quan chủ quản, chủ đầu tư và nhà tài trợ phải chuẩn bị dự án kỹ lưỡng; tuyển chọn tư vấn đủ năng lực, kinh nghiệm thiết kế dự án, đảm bảo thiết kế đạt chất lượng, phù hợp với thực tế; không đề xuất các cấu phần áp dụng các công nghệ nhanh chóng lạc hậu mà doanh nghiệp trong nước có thể thực hiện (như công nghệ thông tin...).

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện nghiêm việc ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án ODA, khẩn trương đôn đốc chủ đầu tư hoàn thành thủ tục thanh quyết toán, phối hợp với Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước khẩn trương rà soát, giải quyết hồ sơ thanh toán, không để dồn đến cuối năm. Các chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục hoàn chứng từ cho các khoản tiền đã rút vốn từ tài khoản đặc biệt.

Tăng cường năng lực tổ chức thực hiện dự án ở cấp cơ quan chủ quản, chủ đầu tư và Ban Quản lý dự án, đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý dự án có năng lực, trình độ chuyên môn cao.

### 3.3.3. Đối với các đối tác nước ngoài: Chính phủ các nước và các Tổ chức Tài chính – Tiền tệ Quốc tế

Đối thoại giữa Chính phủ và Ngân hàng Thế giới trên cơ sở phát huy vai trò làm chủ của Việt Nam là chìa khóa của thành công trong hoạt động của Ngân hàng ở Việt nam cho đến nay.

Các khoản vay khuyến khích thực thi chính sách thông qua PRSC đã thực sự thành công, Việt Nam mong muốn hoàn tất đàm phán PRSG-10 theo kế hoạch dự kiến và Ngân hàng

Nhà nước cùng với các cơ quan hữu quan Việt Nam hợp tác chặt chẽ với Ngân hàng Thế giới để xây dựng và triển khai Chương trình hậu PRSC.

# KẾT LUẬN

Luận án đã tập trung nghiên cứu vấn đề nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội và những biến động toàn cầu. Với ba chương được triển khai logic và chặt chẽ, nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng, và đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm tối ưu hóa hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam.

Trước hết, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về ODA, bao gồm khái niệm, đặc điểm, phân loại, và vai trò của loại vốn này trong phát triển kinh tế - xã hội. ODA được khẳng định là một nguồn vốn quan trọng đối với Việt Nam, đóng góp không nhỏ vào phát triển hạ tầng, cải thiện đời sống, và hỗ trợ các lĩnh vực thiết yếu như y tế, giáo dục, nông nghiệp, và năng lượng. Tuy nhiên, quản lý và sử dụng vốn ODA hiệu quả đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chính phủ, khung thể chế minh bạch, và năng lực quản lý được nâng cao ở các cấp.

Tiếp theo, phân tích thực trạng trong chương hai cho thấy, mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong việc thu hút và sử dụng vốn ODA, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều thách thức. Những hạn chế chủ yếu bao gồm: thiếu minh bạch trong quản lý dự án, năng lực quản lý yếu kém tại một số địa phương, sự phân tán trong việc triển khai và giám sát vốn ODA, cũng như các vấn đề liên quan đến hiệu quả giải ngân và sử dụng vốn. Mối quan hệ giữa đầu tư ODA và tăng trưởng GDP của Việt Nam cũng được phân tích chi tiết, qua đó chỉ ra rằng mặc dù ODA có vai trò tích cực, nhưng hiệu quả của nó còn phụ thuộc lớn vào chất lượng quản lý và sự phù hợp với các chiến lược phát triển của quốc gia.

Để giải quyết các hạn chế nêu trên, chương ba của luận án đã đưa ra các giải pháp cụ thể và đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam. Các giải pháp bao gồm: hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao năng lực cán bộ quản lý, cải thiện quy trình thẩm định, giám sát, và tăng cường phối hợp giữa các bộ ngành và đối tác quốc tế. Đặc biệt, luận án nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng chiến lược huy động vốn ODA phù hợp với định hướng phát triển dài hạn, đồng thời tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội trong quản lý và sử dụng vốn ODA.

Về tổng thể, luận án không chỉ đóng góp về mặt lý luận bằng việc cung cấp những cơ sở khoa học và thực tiễn liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA mà còn có giá trị thực tiễn qua các kiến nghị cụ thể, giúp định hướng cho Việt Nam trong việc thu hút và sử dụng hiệu quả hơn nguồn vốn này trong tương lai. Các khuyến nghị trong luận án kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam duy trì được sự bền vững tài chính và phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đáp ứng tốt hơn các cam kết quốc tế và các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

## DANH SÁCH CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

**1.Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn ODA ( Tạp chí Tài Chính Doanh Nghiệp)**

**2. Phân tích xu hướng môi trường kinh doanh tại Việt Nam cùng với mối quan hệ thương mại hai nước Trung_Việt (Tạp chí Góc Nhìn Kinh Tế _Trung Quốc)**

**3.Dựa vào viễn cảnh khu vực để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại hàng hóa song phương hai nước Việt Trung ( Tạp Chí Góc Nhìn Kinh Tế _ Trung Quốc)**

**4. Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam và Liên Minh Kinh Tế Á_Âu trong bối cảnh mới (Đề tài trọng điểm cấp nhà nước mã số KX.01.43/16-20 thuộc chương trình "Nghiên cứu những vấn đề trọng yếu về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế_xã hội")**

**5. Giáo trình " Nhập Môn Hán Ngữ Thương Mại"**

**6.Giáo trình "Nghe Thương mại"**